

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2578/STC-NS

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 7 năm 2018

V/v hướng dẫn một số nội dung cơ bản về xây dựng dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Đảng, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Để các ngành, đơn vị và các cấp ngân sách có cơ sở thực hiện, Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung cơ bản về thực hiện xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2018

1. Căn cứ đánh giá nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018

- Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019.

- Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

- Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021.

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018; các Quyết định: số 3838/QĐ-UBND, số 3839/QĐ-UBND, số 3840/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018.

- Văn bản số 5066/HD-STC ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung cơ bản về tổ chức quản lý, điều hành và thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2018.

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; dự báo và các giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán NSNN trong những tháng còn lại và cả năm 2018 đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu, chi NSNN; yêu cầu tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách cải cách tiền lương, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018

Đánh giá thực hiện thu NSNN theo quy định của Luật NSNN năm 2015, không hạch toán vào NSNN các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí; các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2018 và tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các địa phương, đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2018 đã được HĐND các cấp thông qua; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018, tập trung vào các nội dung sau:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2018, chú ý làm rõ:

- Những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố trong nước và ngoài nước; khả năng triển khai các dự án

đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

- Tác động của diễn biến giá hàng hóa nông sản trên thị trường, tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, việc triển khai các Nghị quyết của Chính phủ về Chính phủ điện tử, các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

b) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh; tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2018 và các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018.

c) Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2017; báo cáo việc triển khai thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xóa nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2018 và việc triển khai báo cáo phương án xử lý nợ đọng thuế theo; đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31/12/2018.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT phát sinh năm 2018 theo quy định của Luật thuế GTGT. Trong đó, dự kiến số kinh phí hoàn thuế GTGT trong năm 2018 gắn với tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định; đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT để đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

e) Kết quả phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, trong đó làm rõ tổng số thu, số thu nộp NSNN, số thu được để lại so với dự toán và sự phù hợp của tỷ lệ phí được để lại; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2018.

i) Đánh giá các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí).

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước 03 năm 2016 - 2018

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2018, đánh giá lũy kế tổng số thu NSNN thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ (nếu có); đánh giá những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

3.1. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển năm 2018

a) Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2018:

- Tình hình bố trí và giao dự toán chi ĐTPT năm 2018, bao gồm cả nguồn NSNN, TPCP và đầu tư từ các nguồn để lại ngoài cân đối ngân sách: Việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2018 theo Luật Đầu tư công; thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB) thuộc nguồn NSNN.

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2018:

Đánh giá giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II năm 2018 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31/12/2018, chi tiết tỷ lệ giải ngân, nguyên nhân, kiến nghị (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2017, kế hoạch vốn - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2018, kèm theo thuyết minh).

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (trong đó báo cáo chi tiết: các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách, ước thực hiện năm 2018; nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đã nộp ngân sách nhưng chưa đề xuất sử dụng đến ngày 31/12/2017, số thu ước phát sinh trong năm 2018).

Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XD CB nguồn NSNN (bao gồm cả TPCP theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 và số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015: Số nợ đến ngày 31/12/2017, số thu hồi trong năm 2018, ước số nợ XD CB, số ứng còn đến ngày 31/12/2018 (chi tiết từng dự án).

Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước).

Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

Đánh giá vướng mắc trong quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan, kiến nghị giải pháp xử lý.

b) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển:

Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; lãi suất cho vay; cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ; số nợ kinh phí cấp bù lãi suất đầu năm, số phát sinh trong năm, số đã được cấp bù, số dự kiến còn nợ cuối năm.

c) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 3 năm 2016 - 2018

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2018, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, cần làm rõ:

- Lũy kế số chi ĐTPT thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSDP, nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu, cụ thể từ nguồn TPCP, nguồn vốn ngoài nước (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có.

- Số dự án có nợ XDCB đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để xử lý nợ XDCB, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2019 - 2020. Số dự án đã được thực hiện còn nợ XDCB nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ XDCB các dự án trên.

- Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2019 - 2020. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

- Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.

- Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

4.1. Tình hình thực hiện phân bổ và giao dự toán NSNN năm 2018

a) Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018; các Quyết định: số 3838/QĐ-UBND, số 3839/QĐ-UBND, số 3840/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về giao dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018; Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018 theo từng lĩnh vực chi được giao; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

b) Kết quả việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 30/6/2018 chưa phân bổ.

c) Việc thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu, đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2018; đối với các chế độ, chính sách, cần rà soát, đánh giá tổng thể, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với điều kiện thực tế.

Riêng lĩnh vực y tế, cần đánh giá kết quả thực hiện giảm cấp chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ y tế và việc sử dụng số kinh phí dành ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 132/2017/TT-BTC, các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, cần đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014; xác định các khó khăn,

vướng mắc, các giải pháp, kiến nghị đề vận dụng, mở rộng thực hiện đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Tình hình triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị xử lý.

4.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ thường xuyên giai đoạn 2016 - 2018

Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ có mục tiêu, kế hoạch triển khai diễn ra trong giai đoạn 2016 - 2020, đánh giá chi tiết từng quyết định giao nhiệm vụ, tổng kinh phí, phân kỳ thực hiện từng năm 2016 - 2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016 - 2018, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW trong 3 năm 2016 - 2018 so với các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 39-NQ/TW chi tiết đối với từng mục tiêu, số kinh phí dành ra được.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; trong đó chi tiết việc ban hành các văn bản hướng dẫn theo Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; tình hình thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; việc thực hiện tinh giản biên chế trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31/12/2015); kinh phí thường xuyên đã giảm được trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31/12/2015); tình hình tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập vào thời điểm 31/12/2018 (so với thời điểm 31/12/2015); chi tiết đối với từng lĩnh vực sự nghiệp; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

5. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

a) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2018 các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

Đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đánh giá cụ thể tình hình triển khai đối với các huyện mới được bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được giao giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có) và so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2016 - 2020 (trường hợp chưa/không được giao kế hoạch trung hạn), những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

b) Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước

- Đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2018 các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước (bao gồm cả dự án ô), chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và/hoặc vay ưu đãi xác định khả năng giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có); các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ chưa có dự toán, cần thiết thực hiện ngay trong năm 2018 thì phải có báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét, quyết định.

- Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

6. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

6.1. Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh, báo cáo các nội dung:

a) Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, trong đó làm rõ:

- Nguồn sắp xếp các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2018 được giao; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

- Nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực.

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

6.2. UBND các huyện, thành phố, thị xã, báo cáo các nội dung:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện năm 2017 và dự kiến năm 2018.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018.

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, gồm:

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSDP theo quy định; nguồn cải cách tiền lương còn dư (nếu có) dành để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg.

- Số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực.

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Rà soát, xác định nhu cầu kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

7. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các huyện, thành phố, thị xã năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các huyện, thành phố, thị xã tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

- Đánh giá công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2018 và lũy kế kết quả huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 03 năm 2016 - 2018, so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, xác định những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị.

- Trên cơ sở ước thực hiện thu trên địa bàn cả năm 2018, đánh giá lũy kế thực hiện thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, trong đó làm rõ từng nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và nguồn viện trợ (nếu có).

- Khả năng cân đối NSDP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSDP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSDP trong năm 2018; tình hình cân đối NSDP so với dự toán của từng năm 2016 - 2018; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

- Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

Đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính). Sau khi sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách đã được bố trí ổn định trong cân đối NSDP năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020), nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương sau khi đã đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương trong năm còn dư (nếu có), trường hợp còn thiếu kinh phí, Sở Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm 2019 để địa phương có nguồn triển khai thực hiện (không xem xét xử lý trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm).

- Tình hình triển khai sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới các đơn vị sự nghiệp năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016 - 2018:

Đánh giá theo hướng dẫn tại Mục 4 Phần I Văn bản này đối với năm 2018 và lũy kế 3 năm 2016 - 2018; cụ thể kết quả đạt được theo từng mục tiêu, nhiệm vụ; kinh phí dành ra đối với từng Nghị quyết (giải trình chi tiết kinh phí dành ra theo từng mục tiêu đã đề cập tại các Nghị quyết, chi tiết giảm chi lương, chi hoạt động theo định mức khi giảm biên chế, giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập đã sắp xếp lại hoặc chuyển sang nhóm tự chủ cao hơn, giảm chi sắp xếp đơn vị hành chính, giảm kinh phí hỗ trợ do tăng thu trên cơ sở lộ trình tính đúng, đủ phí vào giá dịch vụ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực của Chính phủ...); khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2018, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2018, để chi trả thay phần ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do cấp tỉnh ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách tỉnh phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định.

- Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện - nếu có) và sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSDP đến ngày 30/6/2018.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước: đánh giá tình hình thực hiện năm 2018 và lũy kế thực hiện năm 2016 - 2018 so với kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 được giao (nếu có) hoặc theo phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ; Trong đó lưu ý:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện, xã và các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương

trình; trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

+ Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSDP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

+ Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSDP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSDP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

+ Trường hợp địa phương có nguồn vốn ngoài nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác, thì báo cáo cụ thể dự toán được giao, tình hình phân bổ, giải ngân, chi tiết nguồn vốn ODA (viện trợ ODA, vay ODA), vốn vay ưu đãi.

8. Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội

a) Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật.

b) Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo (chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ).

c) Chính sách hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng;

d) Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn (chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; chính sách miễn thu thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

đ) Chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng.

e) Chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

g) Một số chế độ, chính sách khác:

- Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99/QĐ-TUĐ; kinh phí truy tặng, phong tặng danh hiệu nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Kinh phí đào tạo theo Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi trồng lúa sang trồng màu; trồng ngô theo Quyết định 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên; Kinh phí hỗ trợ tiêu hủy gia súc, gia cầm.

- Chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực Hợp tác xã theo Thông tư 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính; Chính sách hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ Tài chính; Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh theo Quyết định 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ; Kinh phí mua trang phục pháp lệnh công an xã; Kinh phí diễn tập phòng thủ; Kinh phí dự bị động viên.

h) Tình hình thực hiện chính sách đối với hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều; thời điểm thực hiện và nguồn ngân sách bảo đảm. Đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

i) Tình hình thực hiện các chế độ chính sách phát sinh khác.

II. Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

1. Yêu cầu

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - NSNN 5 năm 2016-2020. Khi xây dựng dự toán năm 2019, cần lưu ý một số nội dung sau:

- Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31/12/2018; mục tiêu, nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 -

2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2019 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của tỉnh.

- Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

- Các cơ quan, đơn vị và các địa phương trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, lũy kế việc thực hiện 03 năm 2016 - 2018, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và giai đoạn 2016 - 2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2019 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 theo các Nghị quyết của Chính phủ; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2019 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

- Khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2018; đồng thời phân tích, dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, những nhân tố tác động làm thay đổi tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2019; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách, hiện đại hoá công tác quản lý thu, đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, phát hiện và ngăn chặn các hành vi chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường xử lý nợ đọng thuế; rà soát các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Phần đầu tỷ lệ huy động từ thuế, phí so với giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2019 khoảng 21%.

Dự toán thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức và lợi nhuận sau thuế) năm 2019 bình quân tăng tối thiểu 12-14% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018. Mức

tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018.

Trong đó, một số nhiệm vụ thu ngân sách cụ thể như sau:

2.1. Xây dựng dự toán thu nội địa

- Các địa phương xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải xác định rõ các khoản thu thuộc và không thuộc phạm vi thu NSNN, trên cơ sở đó tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh).

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu phân đầu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2018, số lũy kế thực hiện 03 năm 2016 - 2018; dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu năm 2019 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

- Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2019 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2019; trong đó lưu ý Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Tổng hợp đầy đủ khoản thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm cả số phát sinh từ giấy phép do Trung ương cấp và giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp); tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý.

- Dự toán thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Dự toán số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật; toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trong đó có nhà, đất) và số thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ chi phí liên quan) phải nộp NSNN và được ưu tiên bố trí trong dự toán chi NSNN cho mục đích đầu tư phát triển theo quy định.

- Các địa phương, đơn vị phải tính tới các nguồn thu gắn với việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương

mai, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; các nguồn thu từ đơn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp NSNN và để lại chi theo quy định, các địa phương, đơn vị ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2018, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2019 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (chi tiết tổng số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn), nhưng chỉ tổng hợp phần nộp NSNN theo quy định.

- Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các địa phương, đơn vị nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Các địa phương, đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2.2. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu

- Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyên dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

- Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2019; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; ...

3. Xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước

3.1. Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển

- Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ, vốn TPCP, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất) đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 -2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số

14/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của tỉnh; Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ tiến độ thực hiện 03 năm 2016 - 2018, lập dự toán chi ĐTPT năm 2019, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu cần thiết) cho phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương nhưng phải trong phạm vi tổng mức kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao/phê duyệt.

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên:

+ Bố trí vốn đầy đủ theo phân kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án quan trọng, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội.

+ Bố trí đủ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng XDCB và thu hồi vốn ứng trước.

+ Chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

- Các cơ quan, đơn vị ở địa phương được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước để đầu tư, phải lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này (bao gồm cả số dự kiến thu năm 2018 chưa sử dụng hết) và tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất, bổ sung nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2018 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2019 để xây dựng dự toán chi theo quy định.

- Triển khai công tác lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch.

- Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các đơn vị căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương; chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ XDCB.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; sử dụng tỷ lệ tối thiểu theo quy định đối với số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017 theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh và Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh; đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, bao gồm cả các chính sách nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Bao gồm các chế độ chính sách đã nêu tại Mục 8 Phần I Văn bản này và các chế độ, chính sách mới được cấp có thẩm quyền ban hành).

Các địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN lập dự toán chi thường xuyên theo đúng lĩnh vực, đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm chi. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghệ.

- Rà soát đầy đủ các chế độ, chính sách để đảm bảo xây dựng dự toán chính xác và thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán.

- Tăng cường trách nhiệm về tính chính xác của số liệu hoặc cơ sở tính của các chế độ, chính sách đối với từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Khắc phục những tồn tại khi xây dựng dự toán quá cao so với khả năng cân đối của ngân sách địa phương như trùng lặp về đối tượng thụ hưởng, thiếu nhiệm vụ chỉ làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng dự toán chung của toàn tỉnh.

b) Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với gắn với mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; việc rà soát, sắp xếp lại bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức kinh phí dành ra gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019.

c) Dự toán chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp xây dựng trên cơ sở tiến độ đã thực hiện giai đoạn 2016 - 2018; mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế

của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 10/NQ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức giảm dự toán gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019.

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2019:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Lập dự toán chi đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuyết minh cụ thể các nhiệm vụ cấp tỉnh, cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu kinh phí NSNN phải đảm bảo chi trả tiền lương, chế độ phụ cấp đặc thù chưa kết cấu vào giá dịch vụ y tế, chế độ phụ cấp chống dịch theo quy định.

Dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2019 khi triển khai thực hiện Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản; ...

- Chủ động dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền và Nghị quyết của Chính phủ;

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

- + Số biên chế năm 2019 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2018 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2019 theo mức giảm tối thiểu/năm đối với từng khối cơ quan, đơn vị quy định tại Kết luận số 17-KL/TW, trong đó

làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2018 (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm:

Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán (trong phạm vi biên chế được duyệt), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn).

Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ.

Số phải giảm Quỹ lương theo lộ trình thực hiện Kết luận số 17-KL/TW.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2019 được xác định căn cứ vào việc tăng, giảm nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao trong năm 2019.

3.3. Xây dựng dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Đối với các CTMTQG và các CTMT đã được phê duyệt:

Các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSDP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có). Dự toán phải kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, nhiệm vụ.

- Đối với các CTMT chưa có quyết định phê duyệt:

Các cơ quan, đơn vị và địa phương căn cứ hướng dẫn của các cơ quan cấp trên, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSDP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có); kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp của từng dự án, nhiệm vụ.

3.4. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài

a) Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ Hiệp định đã ký với nhà tài trợ, lũy kế việc thực hiện năm 2016 - 2018; khả năng thực hiện dự án năm 2019 và trong phạm vi hạn mức vốn ngoài nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án; các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện lập dự toán các chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết vốn vay nợ nước ngoài (bao gồm vay ODA, vay ưu đãi), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi ĐTPT, chi sự nghiệp; ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án kết thúc hiệp định trong năm kế hoạch, đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các cơ quan, đơn vị và địa phương không đề xuất ký kết các hiệp định vay mới cho chi thường xuyên. Lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước phải đảm bảo đúng, đủ và trong phạm vi hạn mức quy định tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

Trường hợp đánh giá dự án đang triển khai có khả năng giải ngân không đạt hoặc vượt kế hoạch trung hạn đã được giao; hoặc có các dự án đã được phê duyệt chủ trương, ký kết hiệp định, thỏa thuận vay vốn, có khả năng giải ngân trong các năm 2019-2020, nhưng chưa được đưa vào kế hoạch trung hạn 2016 - 2020, thì các đơn vị có báo cáo cụ thể để xem xét điều chỉnh kế hoạch trung hạn trong tổng hạn mức vốn vay (cả nguồn trong nước và ngoài nước) thuộc kế hoạch trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

3.5. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019

- Các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) gắn với chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư.

- Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư.

- Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó chi tiết đối với từng Nghị quyết, theo từng mục tiêu, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

3.6. Bố trí dự phòng ngân sách nhà nước

Ngân sách các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

3.7. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Các cơ quan, đơn vị và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định mẫu biểu tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của đơn vị mình.

3.8. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2019, các cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi thảo luận, làm việc với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của đơn vị, địa phương mình; sau khi nhận được dự toán ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31/12/2018 theo đúng quy định của Luật NSNN.

III. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021

Năm 2019 là năm thứ hai triển khai xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 đảm bảo các yêu cầu sau:

- Căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 đã được rà soát, cập nhật, các trần chi tiêu giai đoạn 2019 - 2021 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư cập nhật, thông báo; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 theo hướng dẫn tại các Văn bản nêu trên.

Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2019 - 2021 tăng, giảm mạnh so với dự toán năm 2018 đã được giao và ước thực hiện năm 2018, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư cập nhật, thông báo cho kỳ 3 năm 2019 - 2021; các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải được cân đối từ các nguồn lực tương ứng.

- Lập kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2019 - 2021 trên cơ sở dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2019 - 2021 như sau: năm 2019, 2020 tăng trưởng phân đầu cao hơn năm 2018, đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016 - 2020 ở mức 6,5 - 7%; năm 2021, tốc độ

tăng trưởng kinh tế có khả năng chậm lại do quy mô GDP ở mức cao, xu hướng tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại; chỉ số giá tiêu dùng ổn định ở mức dưới 4%/năm; tốc độ tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm.

- Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2019.

1. Lập kế hoạch thu NSNN

a) Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019 - 2021 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2018-2020; dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021 theo quy định; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

b) Tỷ lệ tăng trưởng thu dự kiến cho giai đoạn 2019 - 2021 được xác định theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành, đồng thời tính đến:

- Cập nhật khả năng phát triển kinh tế, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong năm 2019 - 2020, dự kiến năm 2021 phù hợp với bối cảnh kinh tế vĩ mô; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

- Cập nhật các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo đúng các định hướng tại các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết 07-NQ/TW; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập đến năm 2021.

- Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Trên cơ sở đó, phân tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GDP bình quân năm 2019 - 2021 khoảng 21%/năm; thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết) tăng bình quân tối thiểu 12 - 14%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân 5 - 7%/năm.

Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

c) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các cơ quan, đơn vị căn cứ số dự kiến thu năm 2019 để xây dựng kế hoạch thu năm 2020, năm 2021 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) theo quy định và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phân phí, lệ phí nộp NSNN.

d) Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

2. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh lập dự toán chi NSNN 03 năm 2019-2021 theo các nội dung và Mẫu biểu tại Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính; trong đó, việc lập kế hoạch chi thường xuyên như sau:

- Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với việc sắp xếp lại bộ, máy, tinh giản biên chế và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ kết quả triển khai năm 2016 - 2018 và mục tiêu phải thực hiện, xác định kế hoạch triển khai trong từng năm, mức kinh phí dành ra hàng năm đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Riêng đối với mục tiêu giảm biên chế, mức giảm hàng năm tối thiểu theo chỉ đạo tại Kết luận số 17-KL/TW và các văn bản quy định của tỉnh.

IV. Biểu mẫu báo cáo và một số nội dung khác

(Hệ thống Mẫu biểu hướng dẫn thực hiện tại Văn này được đăng tải trên website của Sở Tài chính Hà Tĩnh tại địa chỉ: <http://sotaichinh.hatinh.gov.vn>)

1. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021

Lập các Mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và Mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

2. Đối với việc lập dự toán năm 2019

- Đối với dự toán năm 2019: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng Mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các Mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính.

- Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các Mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính.

3. Một số nội dung khác liên quan cần lưu ý

- Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư: Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân

tỉnh quyết định và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2019; trên cơ sở dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước năm 2020, 2021; Sở Kế hoạch Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2020, năm 2021 và mức trần nguồn vốn đầu tư phát triển cân đối NSDP năm 2019, 2020, 2021; báo cáo, đánh giá, xây dựng và tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển theo các nội dung và biểu mẫu đính kèm, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2019 - 2021.

- Cơ quan thu: Cục Thuế, Cục Hải quan phối hợp UBND các cấp, các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2020, năm 2021 gửi Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, xây dựng dự toán trong đó phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới trên địa bàn, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2019 - 2021.

- Cục Thống kê tỉnh: Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế xã hội theo Mẫu biểu quy định tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính, gửi Sở Tài chính để có cơ sở tổng hợp.

- Các sở, ban, ngành, địa phương tiến hành rà soát, đánh giá, xây dựng và tổng hợp đầy đủ dự toán kinh phí thực hiện các đề án, chính sách, chủ trương lớn của tỉnh gửi về Sở Tài chính xem xét, cân đối tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách, tránh trường hợp phải đề nghị bổ sung ngoài dự toán.

- Các đơn vị được giao quản lý các dự án có sử dụng vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước có trách nhiệm báo cáo cụ thể số dư nợ đầu năm, số đã nhận nợ và giải ngân, trả lãi phí và nợ gốc đến hết 30/6/2018 và ước thực hiện cả năm 2018, dự kiến số nhận nợ, giải ngân, trả lãi, phí và trả nợ gốc năm 2019 và giai đoạn 2019-2021 (kể cả các dự án đã được phê duyệt chủ trương sử dụng từ nguồn vốn vay) gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

V. Thời gian báo cáo

a) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự toán NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016-2018, dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 gửi về Sở Tài chính trước ngày 20/7/2018.

b) Năm 2019 là năm thứ ba trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhu cầu trao đổi về dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, gửi Văn bản đăng ký về Sở Tài chính (đối với dự toán chi ngân sách) và Cục Thuế tỉnh (đối với dự toán thu ngân sách) trước ngày 10/8/2018.

c) Về số kiểm tra dự toán NSNN năm 2019 và trần chi ngân sách Sở Tài chính sẽ thông báo cho các đơn vị, địa phương và sẽ hướng dẫn bổ sung ngay sau khi có Thông báo của Bộ Tài chính và được UBND tỉnh phê duyệt

d) Ngoài ra, đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương gửi thêm bản điện tử về Sở Tài chính theo các địa chỉ sau:

- Đối với Cơ quan đảng, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và các đơn vị khác gửi Phòng Quản lý Ngân sách theo địa chỉ: phanhieuphuc@gmail.com.

- Đối với UBND các huyện, thành phố, thị xã gửi Phòng Ngân sách huyện xã theo địa chỉ: ngansachhuyenxaht@gmail.com.

- Đối với các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; các cơ quan đoàn thể: Báo cáo thu chi hoạt động thường xuyên gửi Phòng Hành chính sự nghiệp theo địa chỉ: tuantc6625@gmail.com; Báo cáo chi đầu tư phát triển gửi phòng Tài chính đầu tư theo địa chỉ: vantuanstcht@gmail.com.

Trên đây là một số nội dung cơ bản về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021. Đề nghị Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị và tổ chức có liên quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai nếu có gì vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Ban: KTNS, VHXX - HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND, các phòng TCKH, KBNN các huyện, TP, TX;
- KBNN, Cục thuế tỉnh;
- Các phòng: NSHX, TCĐT, HCSN, TCDN;
- Lưu VT, NS.

(để b/c)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Sơn